

Số: ~~18.99~~ TB-BTĐ

Bình Tân, ngày 05 tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Căn cứ Thông tư số 36/2017/BGD-ĐT ngày 28/12/ 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo về Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục;

Trường Tiểu học Bình Trị Đông thông báo đến PHHS những nội dung công khai như sau:

- 1/ Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023-2024;
- 2/ Công khai chất lượng giáo dục thực tế năm học 2022-2023;
- 3/ Công khai thông tin về cơ sở vật chất nhà trường năm học 2023-2024;
- 4/ Công khai về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên nhà trường.
- 5/ Công khai tài chính năm 2023

(Đính kèm các bản công khai được niêm yết)

Nhà trường xin thông báo đến PHHS các nội dung trên./.



HIỆU TRƯỞNG

Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo kế hoạch chung của UBND quận Bình Tân tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ (Kể cả HS tạm trú trên địa bàn)				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- 35 tuần thực học				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Họp Cha Mẹ học sinh 3 lần/ năm - Thực hiện nghiêm túc các nội quy của nhà trường				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Học sinh thuộc diện chính sách theo quy định. (từ nguồn của Hội chữ thập đỏ, Hội khuyến học, các mạnh thường quân ...)				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạt năng lực, phẩm chất. - Sức khỏe tốt. - 99,9 % học sinh đạt về năng lực, phẩm chất				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 99,9% trở lên học sinh hoàn thành chương trình lớp học đối với học sinh lớp 1,2,3,4. - 100% học sinh hoàn thành chương trình bậc Tiểu học (lớp 5)				

Bình Tân, ngày tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	2456	518	400	467	459	612
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1198	277	229	238	200	254
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Về năng lực						
a	<i>Tự phục vụ</i>	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Tốt	1805	368	278	357	345	457
	- Đạt	651	150	122	110	114	155
	- Cần cố gắng	0					
b	<i>Hợp tác</i>	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Tốt	1820	375	286	375	325	459
	- Đạt	636	143	114	92	134	153
	- Cần cố gắng	0					
c	<i>Tự học giải quyết vấn đề</i>	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Tốt	1647	345	261	317	303	421
	- Đạt	809	173	139	150	156	191
	- Cần cố gắng	0					
	<i>Năng lực đặc thù (Lớp 1,2,3)</i>	0					
	- Ngôn ngữ: + Tốt	1046	380	300	366		
	+ Đạt	339	138	100	101		
	+ Cần cố gắng	0					
	- Tính toán: + Tốt	975	359	277	339		
	+ Đạt	410	159	123	128		
	+ Cần cố gắng	0					
	- Khoa học: + Tốt	981	361	266	354		
	+ Đạt	404	157	134	113		
	+ Cần cố gắng	0					
	- Thẩm mỹ: + Tốt	967	357	266	344		
	+ Đạt	418	161	134	123		
	+ Cần cố gắng	0					
	- Thể chất: + Tốt	1032	364	298	370		
	+ Đạt	353	154	102	97		
	+ Cần cố gắng	0					
	- Tin học: + Tốt	332			332		
	+ Đạt	135			135		

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
2	+ Đạt	92			92		
	+ Cần cố gắng	0					
	Về phẩm chất						
	Chăm học chăm làm / Chăm chỉ	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Tốt	1717	366	291	346	305	409
	- Đạt	739	152	109	121	154	203
	- Cần cố gắng	0					
	Tự tin trách nhiệm / Trách nhiệm	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Tốt	1752	371	301	375	288	417
	- Đạt	704	147	99	92	171	195
	- Cần cố gắng	0					
	Trung thực, kỷ luật	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Tốt	1874	396	322	403	301	452
	- Đạt	582	122	78	64	158	160
	- Cần cố gắng	0					
	Đoàn kết, yêu thương / Nhân ái	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Tốt	2043	402	368	424	361	488
	- Đạt	413	116	32	43	98	124
	- Cần cố gắng	0					
	Yêu nước (Lớp 1, 2, 3)	1385	518	400	467	0	0
	- Tốt	1254	424	400	430		
	- Đạt	131	94	0	37		
	- Cần cố gắng	0					
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Toán	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1602	423	277	305	291	306
	- Hoàn thành	845	86	123	162	168	306
	- Chưa hoàn thành	9	9				
2	Tiếng Việt	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1493	303	275	300	235	380
	- Hoàn thành	952	204	125	167	224	232
	- Chưa hoàn thành	11	11				
3	Đạo đức	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1773	364	276	358	336	439
	- Hoàn thành	683	154	124	109	123	173
	- Chưa hoàn thành	0					
4	Tự nhiên - Xã hội	1385	518	400	467	x	x
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	940	353	264	323	x	x
	- Hoàn thành	445	165	136	144	x	x
	- Chưa hoàn thành	0					
5	Khoa học	1071	x	x	x	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	955	x	x	x	389	566
	- Hoàn thành	116	x	x	x	70	46

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
7	Chia ra: - Hoàn thành tốt	873	x	x	x	368	505
	- Hoàn thành	198	x	x	x	91	107
	- Chưa hoàn thành	0	x	x	x		
	Âm nhạc	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1425	307	233	210	241	434
	- Hoàn thành	1031	211	167	257	218	178
	- Chưa hoàn thành	0					
8	Mĩ thuật	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1345	279	228	228	238	372
	- Hoàn thành	1111	239	172	239	221	240
	- Chưa hoàn thành	0					
9	Công nghệ / Thủ công, Kỹ thuật	1538	0	0	467	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1080			358	316	406
	- Hoàn thành	458			109	143	206
	- Chưa hoàn thành	0					
10	GDTC / Thể dục	2456	518	400	467	459	612
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1460	295	240	237	315	373
	- Hoàn thành	996	223	160	230	144	239
	- Chưa hoàn thành	0					
11	Ngoại ngữ	1839	518	400	467	200	254
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	827	211	176	243	100	97
	- Hoàn thành	1011	306	224	224	100	157
	- Chưa hoàn thành	1	1				
12	Tin học	1321		400	457	200	254
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	707		255	232	110	110
	- Hoàn thành	614		145	235	90	144
	- Chưa hoàn thành	0					
	Hoạt động trải nghiệm	1385	518	400	467		
	- Hoàn thành tốt	939	350	270	319		
	- Hoàn thành	446	168	130	148		
	- Chưa hoàn thành	0					
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	2445 99.6	507 97.9	400 100	467 100	459 100	612 100
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1302 53.0	251 48.5	211 52.8	172 36.8	288 62.7	380 62.1
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	27 1.1	0.0	24 6.0	3 0.6	0.0	0.0
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	11 0.4	11 2.1	0 0	0 0	0 0	0 0

Bình Tân, ngày tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	Số lượng	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	1.5
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)		5871
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		1615
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	2240	9.97
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	86
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	56
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	3	196
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	56
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	28
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	13	1
1.2	Khối lớp 2	13	1
1.3	Khối lớp 3	13	1
1.4	Khối lớp 4	12	1
1.5	Khối lớp 5	16	1
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3	13	1

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	52	52/66
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Nhạc cụ	70	
6	Số máy photocopy	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	118
XI	Nhà ăn	144

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			4/4		0.08
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	✓	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	✓	
XVII	Kết nối internet	✓	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	✓	
XIX	Tường rào xây	✓	

Bình Tân, ngày tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

Công khai các khoản chi năm học 2023 – 2024

(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số tiền	Ghi chú
1	Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và ngoài nước	Đồng	13.588.643.256	
2	Mức thu nhập hằng tháng của giáo viên, cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân, thấp nhất)			
2.1	Mức cao nhất	Đồng/người/tháng	17.216.501	
2.2	Mức bình quân	Đồng/người/tháng	9.172.098	
2.3	Mức thấp nhất	Đồng/người/tháng	4.616.460	
3	Mức chi thường xuyên/học sinh	Đồng/học sinh/năm		
4	Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị	Đồng	160.000.000	

Bình Tân, ngày 31 tháng 07 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2023 – 2024

(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ giáo dục và đào tạo)

STT	Nội dung	Số người	Số tiền	Ghi chú
1	Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	0	0	
2	Đối tượng được hỗ trợ học phí	0	0	

Bình Tân, ngày 31 tháng 7 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

**Công khai học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học
phí và các khoản thu khác năm học 2023 – 2024**

*(Theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ
giáo dục và đào tạo)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2023 - 2024			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	253.000	
2	Tiền tổ chức học 2 buổi (chỉ thu Khối 5)	Đồng/học sinh/tháng	143.500	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	57.500	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	195.500	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	34.500	2 tiết/tuần
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường	Đồng/học sinh/tháng	69.000	6 tiết/tuần
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	207.000	2 tiết/tuần
8	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	92.000	1 tiết/tuần
9	Tiền học Tiếng Anh Toán Khoa	Đồng/học sinh/tháng	550.000	2 tiết/tuần
10	Tiền tổ chức dạy Stem	Đồng/học sinh/tháng	90.000	1 tiết/tuần
11	Tiền học Tin học quốc tế	Đồng/học sinh/tháng	150.000	2 tiết/tuần
II	Năm học 2024 - 2025			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	253.000	Dự kiến giữ nguyên mức thu như năm 2023 – 2024
2	Tiền tổ chức học 2 buổi (chỉ thu Khối 5)	Đồng/học sinh/tháng	143.500	

3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	57.500	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	195.500	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	34.500	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường	Đồng/học sinh/tháng	69.000	
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	207.000	
8	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	92.000	
9	Tiền học Tiếng Anh Toán Khoa	Đồng/học sinh/tháng	550.000	
10	Tiền tổ chức dạy Stem	Đồng/học sinh/tháng	90.000	
11	Tiền học Tin học quốc tế	Đồng/học sinh/tháng	150.000	
III	Năm học 2025 - 2026			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	253.000	
2	Tiền tổ chức học 2 buổi (chỉ thu Khối 5)	Đồng/học sinh/tháng	143.500	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	57.500	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	195.500	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	34.500	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường	Đồng/học sinh/tháng	69.000	
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	207.000	
8	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	92.000	
9	Tiền học Tiếng Anh Toán Khoa	Đồng/học sinh/tháng	550.000	
10	Tiền tổ chức dạy Stem	Đồng/học sinh/tháng	90.000	
11	Tiền học Tin học quốc tế	Đồng/học sinh/tháng	150.000	

IV	Năm học 2026 - 2027			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	253.000	
2	Tiền tổ chức học 2 buổi (chỉ thu Khối 5)	Đồng/học sinh/tháng	143.500	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	57.500	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	195.500	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	34.500	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường	Đồng/học sinh/tháng	69.000	
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	207.000	
8	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	92.000	
9	Tiền học Tiếng Anh Toán Khoa	Đồng/học sinh/tháng	550.000	
10	Tiền tổ chức dạy Stem	Đồng/học sinh/tháng	90.000	
11	Tiền học Tin học quốc tế	Đồng/học sinh/tháng	150.000	
V	Năm học 2027 - 2028			
1	Tiền tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	Đồng/học sinh/tháng	253.000	
2	Tiền tổ chức học 2 buổi (chỉ thu Khối 5)	Đồng/học sinh/tháng	143.500	
3	Vệ sinh bán trú	Đồng/học sinh/tháng	57.500	
4	Tiền thiết bị và vật dụng bán trú	Đồng/học sinh/năm học	195.500	
5	Tiền tổ chức học tin học	Đồng/học sinh/tháng	34.500	
6	Tiền tổ chức học tiếng Anh tăng cường	Đồng/học sinh/tháng	69.000	
7	Tiền tổ chức học tiếng Anh bản ngữ	Đồng/học sinh/tháng	207.000	
8	Tiền tổ chức học giáo dục kỹ năng sống	Đồng/học sinh/tháng	92.000	

9	Tiền học Tiếng Anh Toán Khoa	Đồng/học sinh/tháng	550.000
10	Tiền tổ chức dạy Stem	Đồng/học sinh/tháng	90.000
11	Tiền học Tin học quốc tế	Đồng/học sinh/tháng	150.000

Bình Tân, ngày 31 tháng 07 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Lại Văn Trí